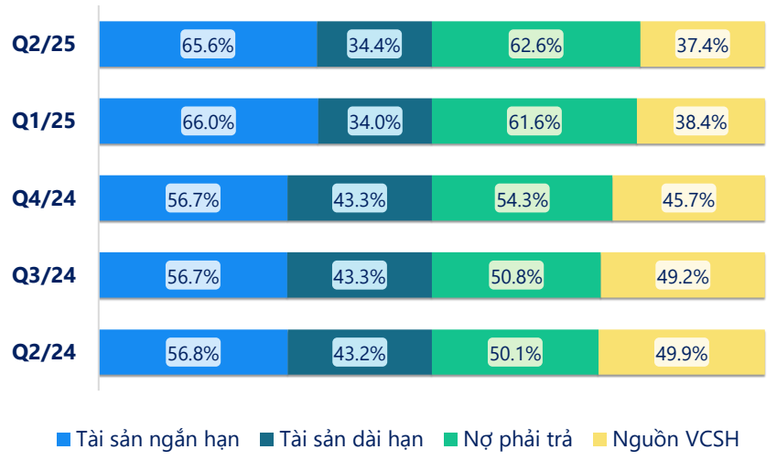
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (UPCOM: VE9)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,400
SL cổ phiếu LH	12,023,613
KLGD BQ 20 phiên (CP)	99,965
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	34
P/E	-24.4
EPS	-115

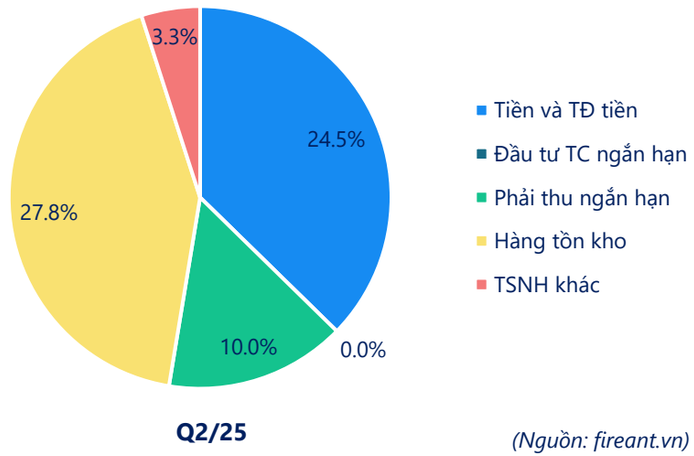
	YTD	1T	3T	6T
VE9	47.4%	-3.4%	33.3%	55.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



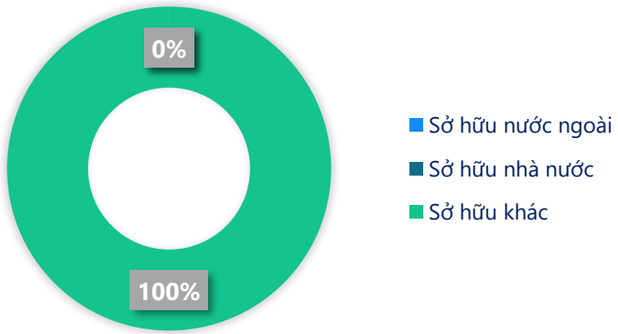
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



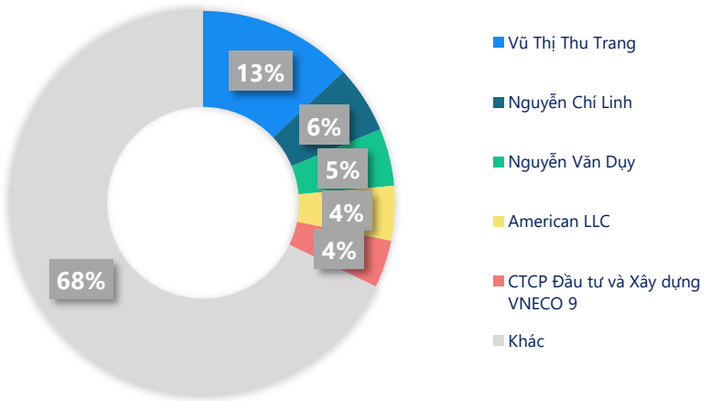
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



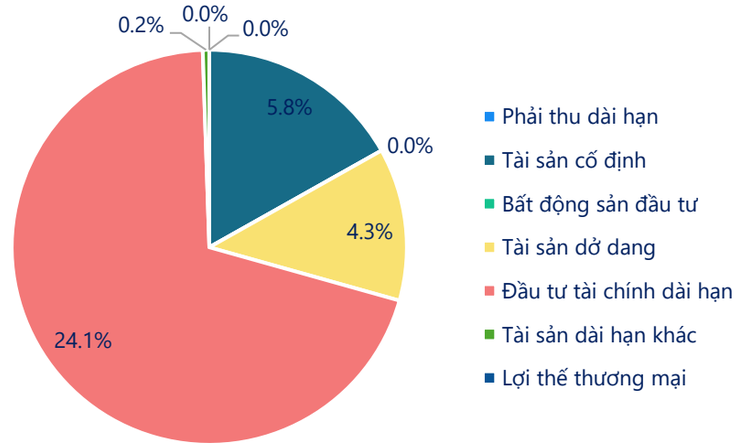
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

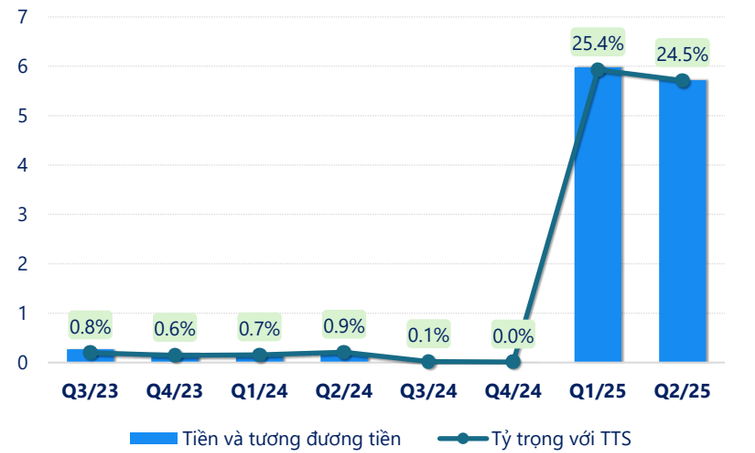


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

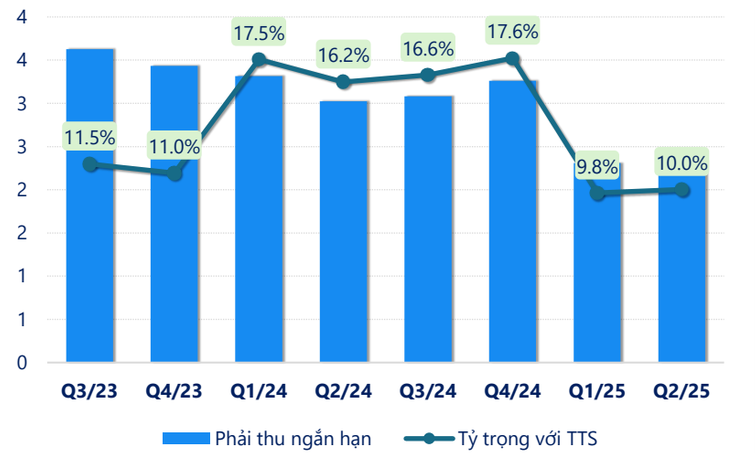
CTCP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (UPCOM: VE9)

Tiền và tương đương tiền



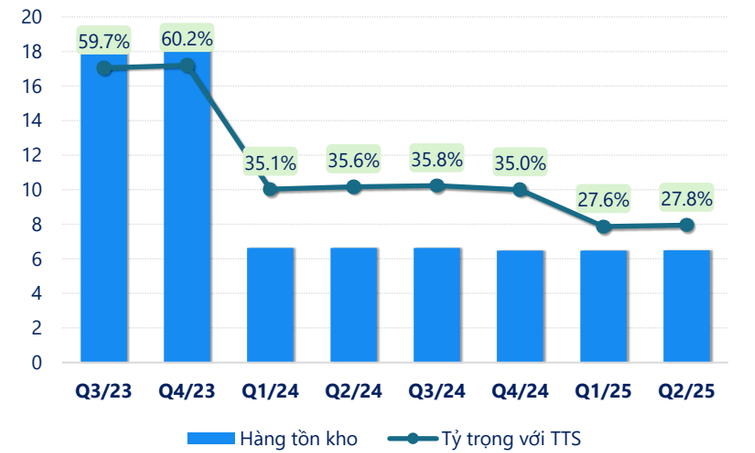
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



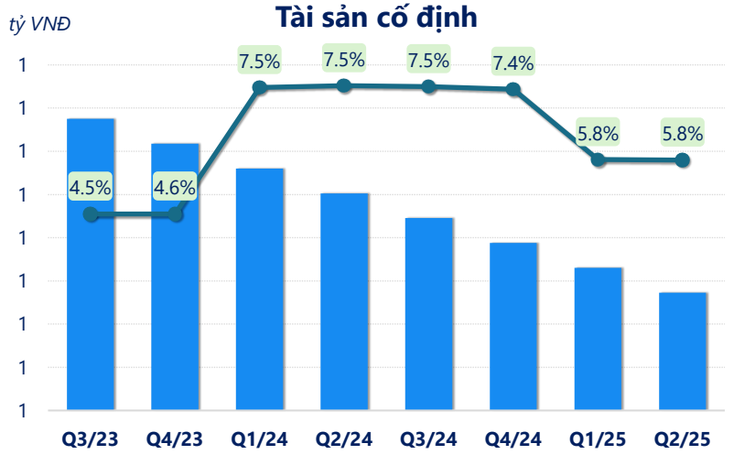
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



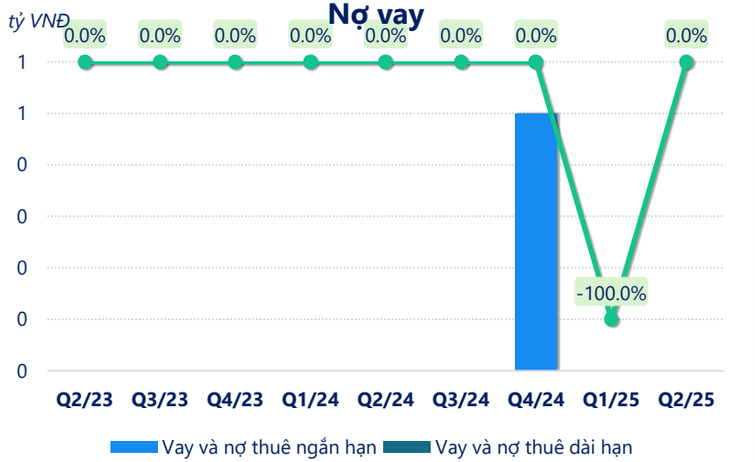
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



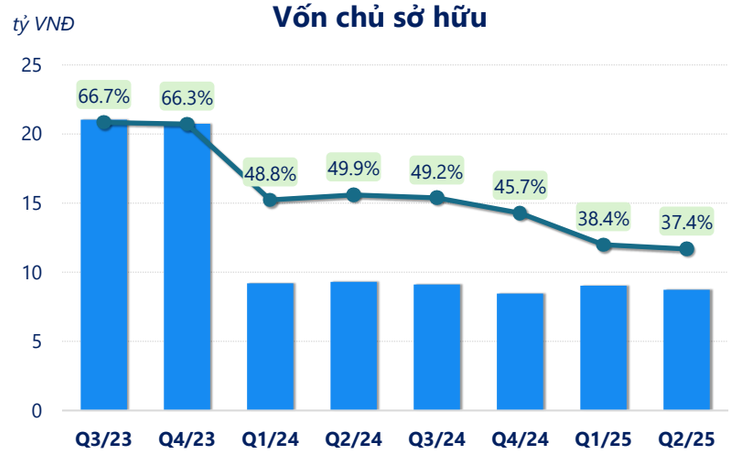
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

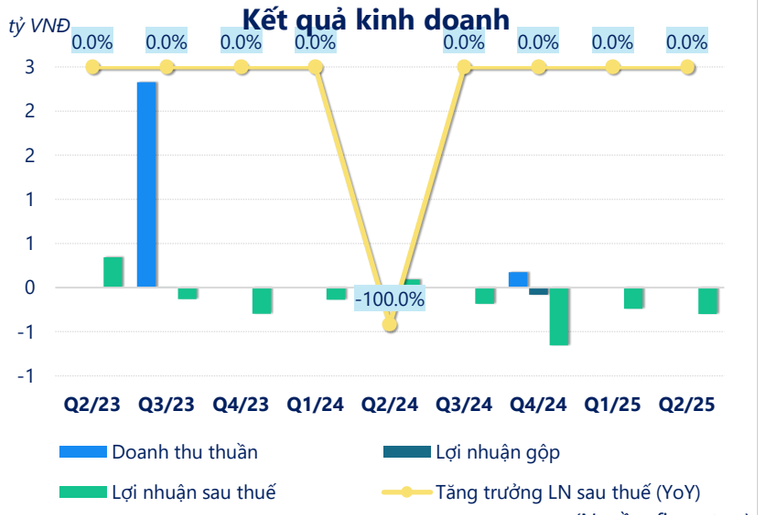


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

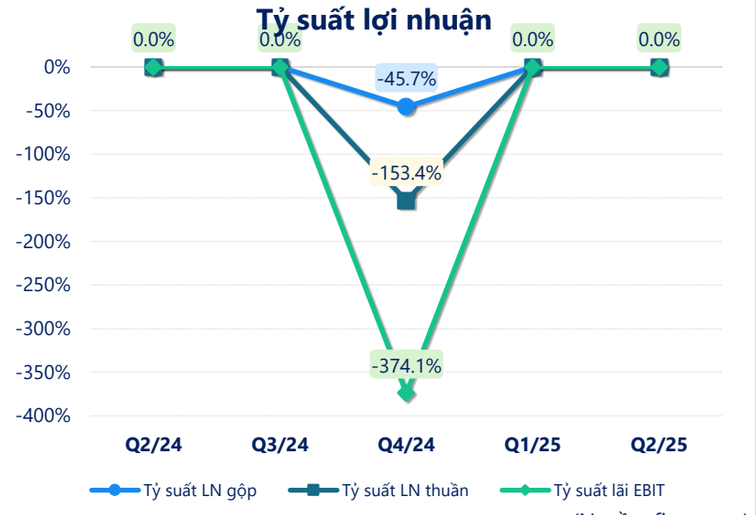
CTCP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (UPCOM: VE9)

Kết quả kinh doanh



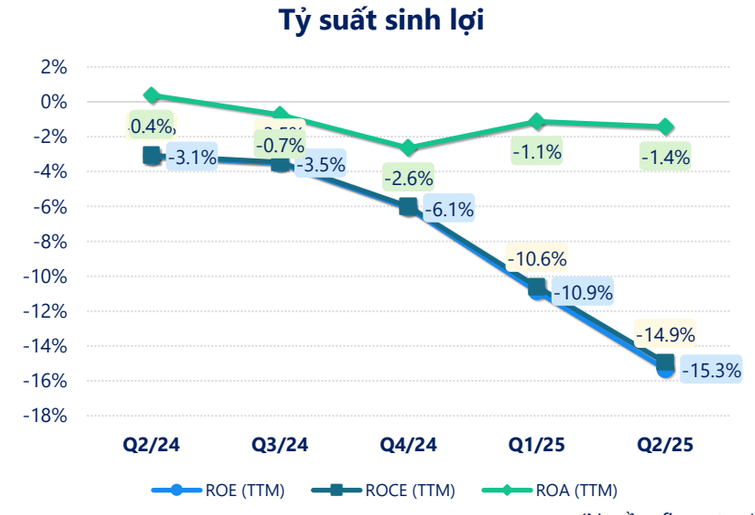
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



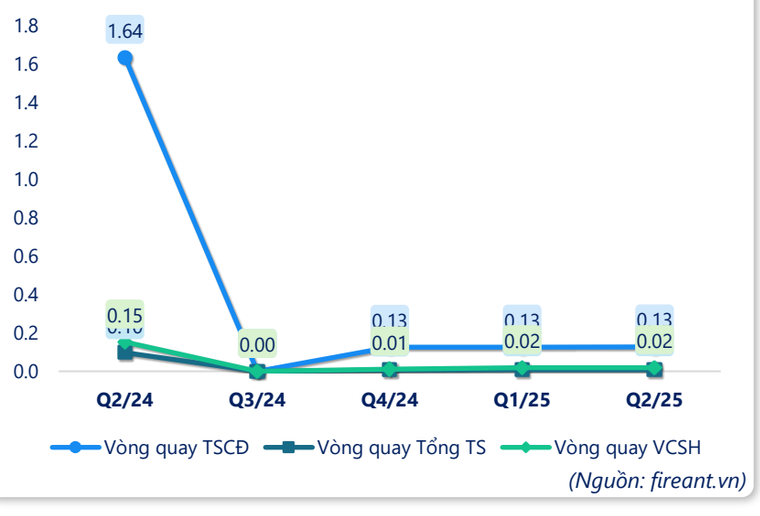
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



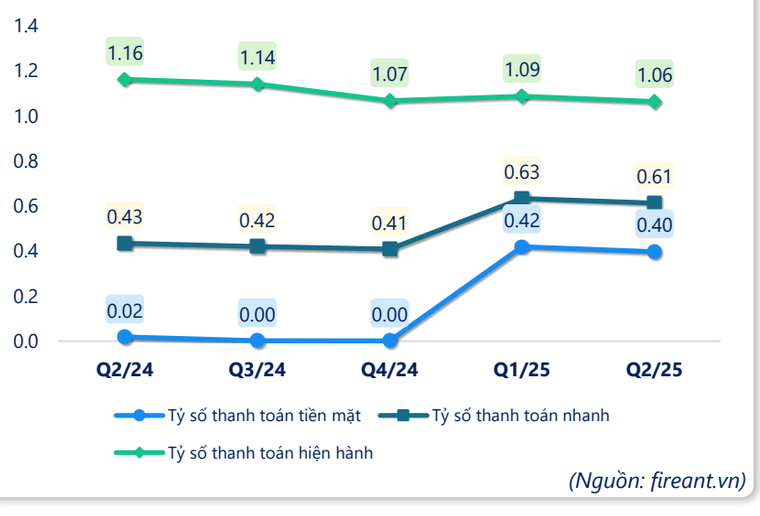
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



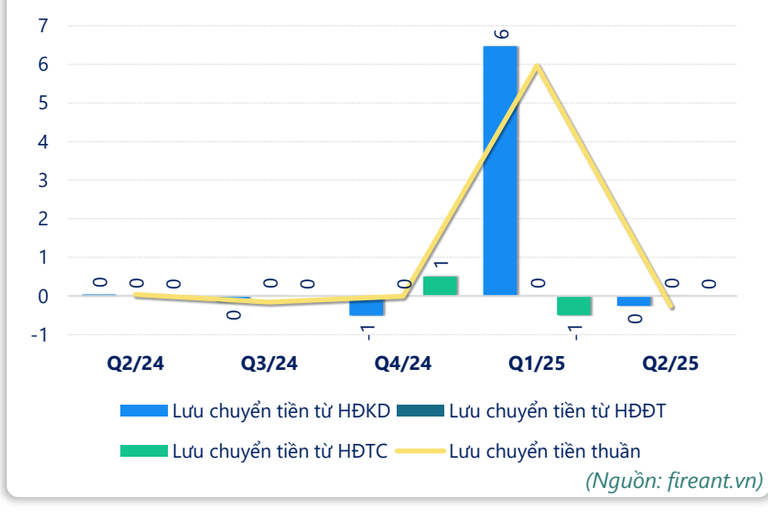
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (UPCOM: VE9)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**23.4**	**19.3**	**20.8%**
Tài sản ngắn hạn	15.3	11.3	35.4%
Tiền và tương đương tiền	5.72	0.01	62681%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2.34	4.08	-42.6%
Hàng tồn kho	6.50	6.48	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.76	0.75	2.1%
Tài sản dài hạn	**8.04**	**8.02**	**0.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.35	1.38	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.01	1.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.64	5.64	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.04**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14.6	10.1	45.4%
Nợ ngắn hạn	**14.4**	**9.84**	**46.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.50	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.51	4.49	0.4%
Nợ dài hạn	0.22	0.22	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8.73**	**9.27**	**-5.8%**
Vốn chủ sở hữu	**8.73**	**9.27**	**-5.8%**
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	0	0	0.18	0	0
Giá vốn hàng bán	0	0	0.26	0	0
Lợi nhuận gộp	0	0	-0.08	0	0
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	0	0	0	0.00	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.00	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	-0.09	0.19	0.19	0.24	0.30
LN thuần từ HĐKD	0.09	-0.19	-0.27	-0.24	-0.30
Lợi nhuận khác	0	0	-0.39	0.00	0.00
LN trước thuế	0.09	-0.19	-0.66	-0.24	-0.30
Lợi nhuận sau thuế	0.09	-0.19	-0.66	-0.24	-0.30
LNST của CĐ cty mẹ	0.09	-0.19	-0.66	-0.24	-0.30

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.04	-0.15	-0.51	6.47	-0.26
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0.50	-0.50	0
Tiền đầu kỳ	0.13	0.17	0.01	0.01	5.98
Lưu chuyển tiền thuần	**0.04**	**-0.15**	**-0.01**	**5.97**	**-0.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.17	0.01	0.01	5.98	5.72

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic